

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở VƯỜN QUỐC GIA BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Xuân Đồng
Viện Sinh học Nhiệt đới,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Vườn quốc gia Bù Gia Mập nằm trên địa bàn huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước có tổng diện tích 26.032 ha, trong đó diện tích tự nhiên là 21.476 ha, bao gồm 388 ha rừng giàu, 2.798 ha rừng trung bình, 1.692 ha rừng nghèo, 5.064 ha rừng hỗn giao và 11.434 ha rừng tre nứa. Vùng đệm Vườn quốc gia có diện tích 15.200 ha gồm 7.200 ha thuộc tỉnh Bình Phước và 8.000 ha của tỉnh Đắk Nông.

Hệ thống sông suối ở Vườn quốc gia đa số là những suối nhỏ, dốc, nền đá và nước trong. Các suối chính gồm suối Đắc Huýt chảy dọc theo biên giới Việt Nam – Campuchia, Đắc Sa, Đắc Ka, và suối Đắc K'me. Do đặc trưng về địa hình đã tạo cho khu hệ cá nơi đây có những nét đặc trưng riêng. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thấy kết quả nghiên cứu nào công bố về thành phần loài cá của vườn. Nghiên cứu này bước đầu đánh giá tính đa dạng về các loài cá ở vườn.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các đợt khảo sát thực địa được tổ chức vào tháng 3, 12 năm 2011 và bổ sung năm 2015 để thu thập mẫu vật tại một số suối chính thuộc Vườn quốc gia Bù Gia Mập. Mẫu vật được thu thập bằng các ngư cụ thông thường như lưới dăng (các loại kích thước), câu, chài, lưới kéo, vọt,... Mẫu vật sau khi thu thập được chụp hình, mô tả ngắn gọn các đặc điểm nhận dạng khi mẫu còn tươi sau đó được xử lý và cố định trong formalin 5-8% để đưa về phòng thí nghiệm.

Mẫu được phân loại (bộ, họ, giống và loài) dựa theo các khóa định loại bằng hình thái mô tả trong các tài liệu như: Mai Đình Yên và cộng sự (1992), Nguyễn Văn Hào (2005), Rainboth (1996), ... Danh lục thành phần loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của Eschmeyer (1998) và cập nhật những thay đổi từ website đến 2017.

Các mẫu vật sau khi phân tích được bảo quản trong formalin 5-8% và lưu giữ tại Phòng tiêu bản Cá, Viện Sinh học Nhiệt đới, Tp. Hồ Chí Minh.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Thành phần loài

Kết quả phân tích mẫu vật đã xác định được 49 loài cá thuộc 14 họ của 6 bộ cá khác nhau tại khu vực nghiên cứu. Danh lục thành phần loài được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1

Thành phần loài cá ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	1	2	3	4	5	6
I	BỘ CÁ CHÉP	CYPRINIFORMES						
1	Họ cá Chép	Cyprinidae						
1	Cá Xám korat	<i>Opsarius koratensis</i> (Smith, 1931)	+		+			LC
2	Cá Lòng tong vạch	<i>Rasbora sumatrana</i> (Bleeker, 1852)	+	+	+			
3	Cá Lòng tong mại	<i>Rasbora myersi</i> Brittan, 1954	+	+	+			

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

4	Cá Lòng tong pavi	<i>Rasbora paviana</i> Tirant, 1885	+		+				LC
5	Cá Ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i> Van Hasselt, 1823 *	+	+		+			LC
6	Cá Ngựa xám	<i>Tor tambroides</i> (Bleeker, 1854) *			+	+			DD
7	Cá Ngựa	<i>Tor</i> sp.	+						
8	Cá Trắng	<i>Systemus binotatus</i> (Valenciennes, 1842)	+	+		+			LC
9	Cá gai nhỏ	<i>Mystacoleucus lepturus</i> Huang, 1979			+		+		VU
10	Cá vảy xước	<i>Mystacoleucus marginatus</i> (Valenciennes, 1842)			+		+		LC
11	Cá he pi	<i>Hypsibarbus pierrei</i> (Sauvage, 1880)	+	+		+			DD
12	Cá he vân	<i>Barbodes aurotaeniatus</i> (Tirant, 1885)			+		+		LC
13	Cá Hồng nhau bầu	<i>Poropuntius deauratus</i> (Valenciennes, 1842)	+	+		+			EN
14	Cá Chuồn nút	<i>Crossocheilus reticulatus</i> Fowler, 1935	+	+		+			LC
15	Cá Nút	<i>Epalzeorhynchus frenatum</i> (Fowler, 1934)	+	+		+			LC
16	Cá lúi (trôi trắng)	<i>Cirrhinus molitorella</i> (Valenciennes, 1844)	+				+		NT
17	Cá Lúi sọc	<i>Osteochilus microcephalus</i> (Valenciennes, 1842)	+		+				LC
18	Cá Đò kỳ	<i>Osteochilus lini</i> Fowler, 1935	+		+				LC
19	Cá Mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i> (Valenciennes, 1842)	+	+		+			LC
20	Cá Đá rần	<i>Garra cambodensis</i> (Tirant, 1884)	+		+				LC
21	Cá Đá đuôi sọc	<i>Garra fasciacauda</i> Fowler, 1937			+	+			LC
22	Cá Sứt mũi	<i>Garra fuliginosa</i> Fowler, 1934	+		+				LC
2	Họ cá chạch	Cobitidae							
23	Cá Heo chám	<i>Syncrossus beauforti</i> (Smith, 1931)	+		+				NT
3	Họ cá chạch vây bằng	Balitoridae							
24	Cá Chạch suối 10 sọc	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)	+	+	+				DD
25	Cá Chạch suối	<i>Schistura pellegrini</i> (Valenciennes, 1846)	+		+				CR
26	Cá chạch suối nam	<i>Schistura namboensis</i> Freyhof & Serov, 2001	+	+	+				LC
27	Cá Bám nam	<i>Balitoropsis zollingeri</i> (Bleeker, 1853)			+	+			LC
II	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES							
4	Họ Cá Lăng	Bagridae							
28	Cá Chột bông	<i>Pseudomustus siamensis</i> (Regan, 1913)	+	+		+			LC
29	Cá Lăng ki	<i>Hemibagrus wyckii</i> (Bleeker, 1858) *	+		+				LC
30	Cá Lăng đỏ	<i>Hemibagrus microphthalmus</i> (Day, 1877) *			+		+		LC
31	Cá Lăng nha	<i>Hemibagrus nemurus</i> (Valenciennes, 1840)	+			+			LC
5	Họ cá nheo	Siluridae							
32	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i> (Vaillant, 1902) *	+		+			VU	
33	Cá Trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i> (Bloch, 1797)	+	+		+			NT
34	Cá Trên mắt	<i>Ompok hypophthalmus</i> (Bleeker, 1846)			+		+		
35	Cá Trên lá	<i>Kryptopterus cheveyi</i> Durand, 1940			+		+		DD
6	Họ cá trê	Clariidae							

TIÊU BAN KHU HỆ ĐỘNG VẬT - THỰC VẬT

36	Cá Trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacépède, 1803)	+			+			LC
37	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)		+		+			LC
III	BỘ CÁ KÌM	BELONIFORMES							
7	Họ Cá Lìm kìm	Hemiramphidae							
38	Cá Lìm kìm	<i>Zenarchopterus pappenheimi</i> Mohr, 1926	+	+		+			DD
IV	BỘ MANG LIỀN	SYNBRANCHIIFORMES							
8	Họ lươn	Synbranchidae							
39	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)		+		+			LC
9	Họ Cá Chạch sông	Mastecembelidae							
40	Cá Chạch khoang	<i>Macrogathus circumcinctus</i> (Hora, 1942)	+	+		+			LC
41	Cá Chạch rắn	<i>Macrogathus taeniagaster</i> (Fowler, 1935)	+			+			
42	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800) *	+	+		+			LC
V	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES							
10	Họ cá sơn	Ambassidae							
43	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i> (Fowler, 1937)		+		+			LC
11	Họ cá rô biển	Nandidae							
44	Cá Rô biển	<i>Pristolepis fasciata</i> (Bleeker, 1851)		+		+			LC
12	Họ Cá Bống trắng	Gobiidae							
45	Cá bống trắng	<i>Pseudogobiopsis oligactis</i> (Bleeker, 1875)	+			+			LC
13	Họ Cá Quả	Channidae							
46	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i> (Cuvier, 1831) *		+		+			LC
37	Cá Dày	<i>Channa lucius</i> (Cuvier, 1831) *		+		+			LC
48	Cá Chanh dục	<i>Channa orientalis</i> Schneider, 1801	+	+		+			
VI	BỘ CÁ NÓC	TETRAODONTIFORMES							
14	Họ cá nóc	Tetraodontidae							
49	Cá Nóc vàng	<i>Pao leiurus</i> (Bleeker, 1850)	+	+		+			
	Tổng		34	32	17	32	1	41	

Ghi chú: (1): Loài thu thập trong đợt khảo sát 2011; (2): Loài thu thập trong đợt khảo sát 2015; (3): loài thích nghi với đời sống suối (phân bố hẹp); (4): Loài phân bố rộng; 5: Sách Đỏ Việt Nam (2007); 6: IUCN red list; CR: Critically Engdangered - Rất nguy cấp; EN: Engdangered - Nguy cấp; VU: Vulnerable - Sẽ nguy cấp; NT: Near threatened - Sắp bị đe dọa; LC: Least concern - Ít lo ngại; DD: Data deficient - Thiếu dẫn liệu; *: Loài hiếm gặp

Trong số 49 loài cá ghi nhận được, đa dạng nhất là bộ cá chép (Cypriniformes) có 27 loài chiếm 55,10% tổng số loài ghi nhận. Tiếp đến là bộ cá nheo (Siluriformes) có 10 loài, chiếm 21,41% tổng số loài ghi nhận. Bộ cá vược (Perciformes) có 6 loài (chiếm 12,24% tổng số loài). Bộ cá mang liền (Synbranchiformes) có 4 loài (chiếm 8,16%). Các bộ còn lại chỉ có 1 loài (chiếm 2,04%).

Trong tổng số 49 loài cá thu thập được, các đợt khảo sát năm 2011 thu được 34 loài (chiếm 68,37% tổng số loài ghi nhận) và các đợt khảo sát năm 2015 ghi nhận 32 loài (chiếm 65,10% tổng số loài). Tuy nhiên, trong đợt khảo sát 2015 có 16 loài (chiếm 50% tổng số loài thu thập năm 2011) không gặp lại mẫu vật so với kết quả khảo sát năm 2011 và 15 loài thu thập bổ sung so với kết quả khảo sát năm 2011 và nâng tổng số loài thu thập trong khu vực lên 49 loài.

2. Tính đa dạng so với các khu vực khác

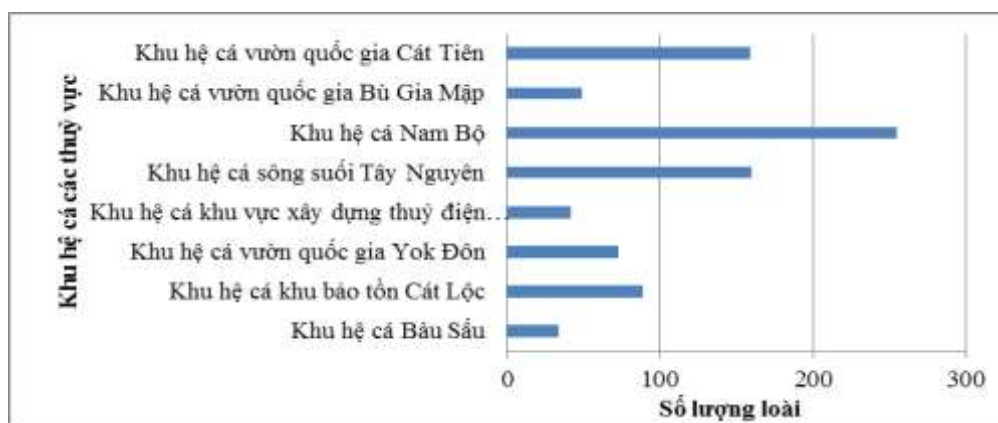
Với 49 loài ghi nhận được cho thấy khu hệ cá ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập khá đa dạng. Nếu so với một số khu vực khác và đặc tính của hệ sinh thái suối thì số lượng loài trên cũng đã phần nào đó phản ánh được tính đa dạng.

Nếu so sánh số lượng loài cá của Vườn quốc gia Bù Gia Mập so với khu hệ cá Vườn quốc gia Cát Tiên, Lâm Đồng (159 loài) thì số lượng loài của Vườn quốc gia Bù Gia Mập ít hơn rất nhiều. Còn nếu so sánh với khu hệ cá Bàu Sấu thuộc Vườn quốc gia Cát Tiên (34 loài) thì số lượng loài ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập nhiều hơn 15 loài. Nếu so sánh thành phần loài cá Vườn quốc gia Bù Gia Mập với thành phần loài cá Vườn quốc gia Yok Đôn (73 loài) thì số lượng loài ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập ít hơn 14 loài. Tính đa dạng thành phần loài so với các thủy vực khác được trình bày ở bảng 2, hình 1.

Bảng 2

Số lượng loài cá ở các thủy vực khác nhau

TT	Khu hệ cá	Số loài	Tác giả và năm công bố
1	Khu hệ cá Bàu Sấu	34	Hoàng Đức Đạt (2001)
2	Khu hệ cá Khu bảo tồn Cát Lộc	89	Hoàng Đức Đạt (2001)
3	Khu hệ cá Vườn quốc gia Yok Đôn	73	Thái Ngọc Trí (2005)
4	Khu hệ cá Khu vực xây dựng thủy điện Đồng Nai 3 và Đồng Nai 4	42	Hoàng Đức Đạt (2001)
5	Khu hệ cá Vườn quốc gia Cát Tiên	159	http://namcattien.vn
6	Khu hệ cá sông suối Tây Nguyên	160	Nguyễn Thị Thu Hà (2000)
7	Khu hệ cá Nam Bộ	255	Mai Đình Yên (1992)
8	Khu hệ cá Vườn quốc gia Bù Gia Mập	49	Nguyễn Xuân Đồng (2017)



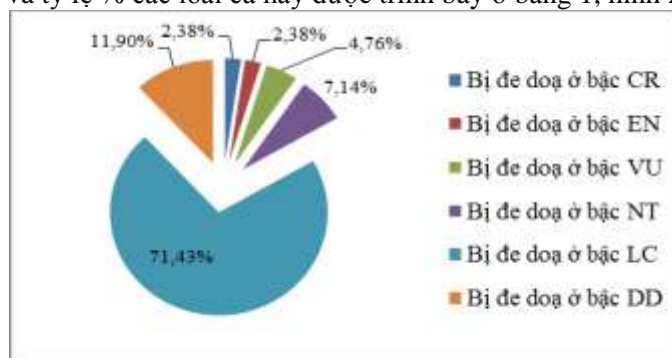
Hình 1: Số lượng loài cá ở một số thủy vực

3. Các loài cá có số lượng ít và ý nghĩa của chúng

Trong số 49 ghi nhận được có 42 loài cá bị đe dọa ở các mức độ khác nhau trong đó có 1 loài trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 41 loài khác trong Danh lục Đỏ IUCN (2017). Loài cá có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) là cá sơn đải (*Ompok miostoma*). Loài này bị đe dọa ở bậc VU (Sẽ nguy cấp - Vulnerable). Loài này cần được bảo vệ để bảo tồn tính đa dạng sinh học không chỉ cho khu vực mà cho cả Việt Nam.

Trong 41 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN thì loài cá Chạch suối (*Schistura pellegrini*) bị đe dọa ở mức CR (Critically Engdangered-Rất nguy cấp); loài cá Hồng nhau bầu (*Poropuntius deauratus*) bị đe dọa ở bậc EN (Engdangered-Nguy cấp, loài cá Gai nhỏ (*Mystacoleucus lepturus*) bị đe dọa ở bậc VU; loài cá Lúi (*Cirrhinus molitorella*), cá Heo chằm (*Syncrossus beauforti*) và cá Trèn bầu (*Ompok bimaculatus*) bị đe dọa ở bậc NT (Near threatened-Sắp bị đe dọa); 30 loài ở bậc LC (Least concern-ít lo ngại) và 6 loài ở bậc DD (Data deficient-Thiếu dẫn liệu).

Ngoài các loài cá nêu trên, một số loài cá khác ghi nhận với số lượng ít (hay tần suất gặp chúng thấp), nhưng theo điều tra người dân địa phương thì trước đây thì những loài này tương đối nhiều (đây là những đối tượng rất có giá trị về mặt thực phẩm không chỉ cho khu vực nghiên cứu mà còn là đối tượng khai thác chính ở nhiều vùng khác ở Việt Nam và các nước lân cận). Sự suy giảm về số lượng các loài cá này ở khu vực vườn cho thấy chúng đang bị đe dọa. Cần có những biện pháp để giảm thiểu những tác động xấu đến chúng nhằm bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học. Danh lục và tỷ lệ % các loài cá này được trình bày ở bảng 1, hình 2.



Hình 2: Tỷ lệ % loài bị đe dọa so với loài ghi nhận

4. Đặc tính phân bố của loài

Xét về sinh thái có thể chia các loài cá khu vực nghiên cứu thành hai nhóm chính:

- Nhóm cá thích nghi với đời sống ở các suối nhỏ, chế độ nước trong, oxy hoà tan cao và nước chảy (nhóm hẹp sinh thái). Có thể gọi nhóm này là nhóm cá suối. Các loài cá này có vùng phân bố hẹp, chủ yếu phân bố ở các suối miền núi. Danh lục các loài cá này được trình bày ở bảng 1.

- Nhóm cá thích nghi với nhiều kiểu sinh thái (nhóm cá rộng sinh thái), nhóm này có vùng phân bố rộng hơn. Các loài cá này có thể phân bố ở các kênh rạch ở vùng đồng bằng, các sông lớn, các hồ chứa và sông suối miền núi. Danh lục các loài cá này được trình bày ở bảng 1.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 49 loài cá thuộc 14 họ của 6 bộ cá khác nhau ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập.

Trong 49 loài ghi nhận có một loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) đó là loài cá sơn đài (*Ompok miostoma*) và 41 có tên trong Danh lục Đỏ IUCN (2017). Các loài này cần có những biện pháp bảo vệ để bảo vệ tính đa dạng không chỉ cho khu vực mà còn cho Việt Nam.

Trong số 49 loài ghi nhận có 1 loài lần đầu tiên ghi nhận mới cho khu hệ cá Việt Nam đó là loài cá chạch suối (*Schistura pellegrini*). Sự ghi nhận mới loài này không chỉ làm phong phú thêm về số lượng cho khu hệ cá khu vực mà còn cho cả Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hoàng Đức Đạt**, 2001: Thành phần loài cá ở Bàu Sấu Vườn quốc gia Cát Tiên. Tuyển tập công trình nghiên cứu Khoa học Công nghệ, Viện Sinh học Nhiệt đới. Nxb. Nông nghiệp, tr. 375-376.
2. **Hoàng Đức Đạt và Nguyễn Mạnh Duy Linh**, 2001: Khảo sát sơ bộ các loài cá ở các thủy vực thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Cát Lộc, Cát Tiên, Lâm Đồng. Tuyển tập công trình nghiên cứu Khoa học Công nghệ, Viện Sinh học Nhiệt đới. Nxb. Nông nghiệp, tr. 384-388.
3. **Eschemeyer W. N**, 1998: *Catalog Fish*. California Academy of Sciences, Volume III.
4. **Nguyễn Văn Hảo và Ngô Sỹ Vân**, 2001: *Cá nước ngọt Việt Nam: Tập 1*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 622 tr.
5. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005: *Cá nước ngọt Việt Nam: Tập 2*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 760 tr.
6. **Nguyễn Văn Hảo**, 2005: *Cá nước ngọt Việt Nam: Tập 3*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 759 tr.
7. <http://www.fishbase.org/>
8. **Rainboth W. J.**, 1996: *Fishes of the Cambodian Mekong*. Food and Agriculture Organization of the United Nation, Rome, 263 pp.
9. **Đặng Ngọc Thanh, Trần Kiên, Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Cử, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Huy Yết và Đặng Thị Đáp** (chủ biên), 2007: *Sách Đỏ Việt Nam: Phần 1: Động vật*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 515 tr.
10. **Thái Ngọc Trí, Hoàng Đức Đạt**, 2004. Đa dạng sinh học khu hệ cá vườn quốc gia Yok Đôn. Báo cáo khoa học, Vườn quốc gia Yok Đôn, 47tr.
11. **Vidhayanon, Chavalit**, 2008: *Field guide to Fishes of the Mekong Delta*. Mekong River commission, Published in Vientiane, Lao PDR, 288 pp.
12. **Mai Đình Yên** (chủ biên), **Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Thiện, Hứa Bạch Loan, Lê Hoàng Yên**, 1992: *Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 351 tr.

DIVERSITY OF FISH FAUNA IN THE BU GIA MAP NATIONAL PARK, BINH PHUOC PROVINCE, VIETNAM

Nguyen Xuan Dong

SUMMARY

The surveys were carried out in 2011 and 2015 in the Bu Gia Map National Park, Binh Phuoc province. A total of 49 species, belonging to 14 families of 6 orders were recorded from 300 collected specimens. Cypriniformes was the most diverse order with 27 species (55.10% of total species), followed by the Siluriformes order with 10 species (21.41%), the perch-likes order (Perciformes) with 6 species (12.24%), the Spiny eels order (Synbranchiformes) with 4 species (8.16%), respectively. Other orders contain only one species (2.04%). In total of 49 species, 1 species was listed in the Vietnam Red list (2007) and 41 others were listed in the IUCN (2017) but they werenot listed in the Vietnam Red list (2007).